

PHỤ LỤC 3.1

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI DẠY ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2024

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	NĂM 2023	210.266.000		210.266.000		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	141.466.000		141.466.000		-	-	
	1.1 Số tiết dạy THCS		48		48	-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT		2.138		2.138	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ					-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	68.800.000		68.800.000		-	-	
	NĂM 2024	140.679.500	-	140.679.500		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	140.679.500		140.679.500		-	-	
	1.1 Số tiết dạy THCS		88,5		88,5			
	1.2. Số tiết dạy THPT		2.093,5		2.093,5			
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ				-	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-				-	-	

PHỤ LỤC 5
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2023

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch	
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	NĂM 2023						
	TỔNG CỘNG	3.616.093.000		3.616.093.000		-	-
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	17.280.000	6	17.280.000	6	-	-
	+ Tiền ăn	17.280.000	6	17.280.000	6	-	-
	+ Tiền nhà ở					-	-
	+ Dụng cụ, tủ thuốc					-	-
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn					-	-
	+ Hỗ trợ gạo (kg)	360	6	360	6	-	-
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	119.250.000	94	119.250.000	94		
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	50.367.000	269	50.367.000	269		
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP						
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP						
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC						
7	Học bổng nội trú theo TT109	3.287.730.000	269	3.287.730.000	269		
8	Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	141.466.000		141.466.000			
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg						
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-
	NĂM 2024						
	TỔNG CỘNG	4.721.861.000		4.721.861.000		-	-

1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	36.576.000	6	36.576.000	6		
	+ Tiền ăn	36.576.000	6	36.576.000	6		
	+ Tiền nhà ở						
	+ Dụng cụ, tủ thuốc						
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn						
	+ Hỗ trợ gạo	660	6	660	6		
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	127.950.000	99	127.950.000	99		
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	56.759.000	295	56.759.000	295		
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP						
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP						
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC						
7	Học bổng nội trú theo TT109	4.500.576.000	262	4.500.576.000	262		
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]